

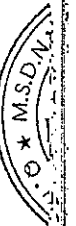
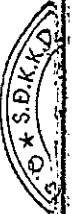


**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24 tháng 11 năm 2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008).

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 156/QĐ-SGDHN ngày 03/04/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán CHP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/04/2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.200.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2014: 1.200.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
- Số điện thoại: 0511.3703310
- Số fax: 0511.3935960
- Website: www.chp.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn xây dựng các công trình điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn, thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (địa điểm ngoài địa bàn Thành phố);
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm;
- Nạo vét lòng hồ;
- Nuôi trồng thủy sản và trồng rừng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh khu vui chơi, giải trí.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 120 người. Trong đó cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|--|
| • Ông Phạm Ngọc Lễ | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 24/07/2014 |
| • Ông Nguyễn Thành Duy | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010
Miễn nhiệm ngày 24/07/2014 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tâm | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010
Miễn nhiệm ngày 24/07/2014 |
| • Ông Nguyễn Hữu Phương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |
| • Ông Trương Công Giới | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |
| • Ông Nguyễn Tuấn Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/06/2013 |
| • Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/12/2013 |
| • Ông Lê Kim Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/07/2014 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Ngô Tấn Hồng | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |
| • Ông Thang Thanh Hà | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |
| • Ông Trần Văn Thương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trương Công Giới | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/12/2009 |
| • Ông Lâm Uyên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 15/12/2009 |
| • Ông Lê Quý Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 17/05/2013 |
| • Ông Huỳnh Mai | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/12/2009 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

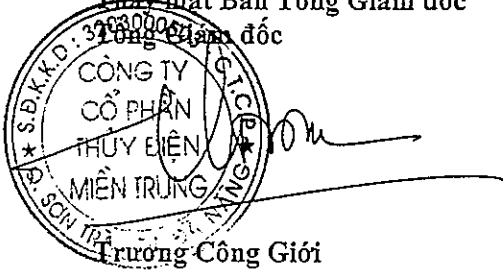
Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

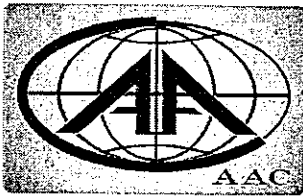
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2014



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 950/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, được lập ngày 26/07/2014 của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 25. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

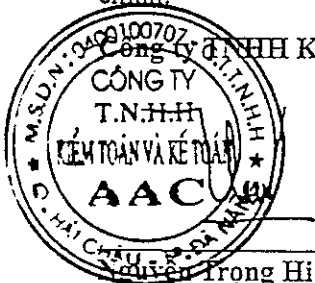
Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Trọng Hiếu – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0391-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2013-010-1

100
ĐNC
N.F
ÁN V
A
AU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -- BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		266.382.038.569	368.133.554.237
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	134.523.866.933	117.109.954.647
1. Tiền	111		3.203.691.205	3.640.091.766
2. Các khoản tương đương tiền	112		131.320.175.728	113.469.862.881
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.126.236.490	188.179.144.274
1. Phải thu khách hàng	131		70.474.688.664	179.670.224.113
2. Trả trước cho người bán	132		7.233.115.790	3.099.925.569
3. Các khoản phải thu khác	135	6	5.452.689.436	5.443.251.992
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(34.257.400)	(34.257.400)
IV. Hàng tồn kho	140		47.978.144.214	47.344.426.834
1. Hàng tồn kho	141	7	47.978.144.214	47.344.426.834
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		753.790.932	15.500.028.482
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	130.212.065	14.900.000.000
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	224.316.271	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	399.262.596	600.028.482
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.973.128.073.111	3.040.670.420.838
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.954.407.935.937	3.030.339.960.003
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.949.707.870.769	3.025.639.894.835
- Nguyên giá	222		3.288.740.947.381	3.288.402.013.381
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(339.033.076.612)	(262.762.118.546)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		45.000.000	45.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.000.000)	(45.000.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	4.700.065.168	4.700.065.168
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.720.137.174	10.330.460.835
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	18.720.137.174	10.330.460.835
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.239.510.111.680	3.408.803.975.075

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.010.526.142.564	2.154.726.420.079
I. Nợ ngắn hạn	310		513.782.652.230	539.502.929.745
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	188.480.000.000	140.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		146.013.752.313	176.286.809.659
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	16.939.557.928	20.173.409.590
4. Phải trả người lao động	315		-	1.060.608.712
5. Chi phí phải trả	316	17	132.641.425.730	146.967.860.563
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	28.131.995.073	50.348.956.451
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.575.921.186	4.665.284.770
II. Nợ dài hạn	330		1.496.743.490.334	1.615.223.490.334
1. Vay và nợ dài hạn	334	19	1.496.743.490.334	1.615.223.490.334
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.228.983.969.116	1.254.077.554.996
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.228.983.969.116	1.254.077.554.996
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	(265.296.519)	(265.296.519)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	11.900.813.629	11.900.813.629
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	20	5.950.406.814	5.950.406.814
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	11.398.045.192	36.491.631.072
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.239.510.111.680	3.408.803.975.075

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại		
- USD	-	6.166,05
- EUR	101,21	101,15



Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

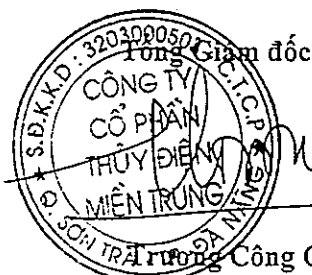
Người lập biểu

Nguyễn Thế Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã. Thuyết		6 tháng đầu	6 tháng đầu
	số	minh	năm 2014 VND	năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	198.249.058.309	141.625.748.452
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		198.249.058.309	141.625.748.452
4. Giá vốn hàng bán	11	22	102.095.498.333	76.542.501.818
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>96.153.559.976</u>	<u>65.083.246.634</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.451.308.322	6.236.858.052
7. Chi phí tài chính	22	24	85.594.566.689	98.637.105.472
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		85.594.566.689	98.391.316.296
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.621.704.846	9.139.117.164
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>4.388.596.763</u>	<u>(36.456.117.950)</u>
11. Thu nhập khác	31	25	6.517.817.357	357.159.226
12. Chi phí khác	32	26	-	378.359.226
13. Lợi nhuận khác	40		<u>6.517.817.357</u>	<u>(21.200.000)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	<u>10.906.414.120</u>	<u>(36.477.317.950)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	<u>10.906.414.120</u>	<u>(36.477.317.950)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	91	(304)



Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

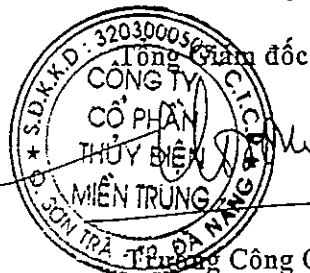
Người lập biểu

Nguyễn Thế Nhật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.906.414.120	(36.477.317.950)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	76.270.958.066	63.009.319.166
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(64.037)	734
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.451.244.285)	(6.215.658.052)
- Chi phí lãi vay	06	85.594.566.689	98.391.316.296
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	167.320.630.553	118.707.660.194
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	109.252.321.105	33.506.172.530
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(633.717.380)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	2.364.210.585	(5.772.330.117)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(8.519.888.404)	80.418.321
- Tiền lãi vay đã trả	13	(57.756.285.367)	(58.856.464.604)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	45.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.089.363.584)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	208.937.907.508	87.710.456.324
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(56.090.365.000)	(72.735.743.103)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	335.959.226
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.441.806.841	6.857.602.954
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(50.648.558.159)	(65.542.180.923)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.400.000.000	104.468.208.102
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(76.400.000.000)	(183.698.633.947)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(70.875.501.100)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(140.875.501.100)	(79.230.425.845)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	17.413.848.249	(57.062.150.444)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	117.109.954.647	163.337.393.822
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	64.037	(734)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	134.523.866.933	106.275.242.644



Kế toán trưởng

Người lập biểu

Huỳnh Mai

Nguyễn Thế Nhật

Huỳnh Mai

Nguyễn Thế Nhật

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24 tháng 11 năm 2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008).

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 156/QĐ-SGDHN ngày 03/04/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán CHP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/04/2014.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn xây dựng các công trình điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn, thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (địa điểm ngoài địa bàn Thành phố);
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm;
- Nạo vét lòng hồ;
- Nuôi trồng thủy sản và trồng rừng;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh khu vui chơi, giải trí.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho (thiết bị phục vụ đầu tư xây dựng các Dự án thủy điện) được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho hàng tồn kho khác được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 6
Tài sản cố định khác	5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc, đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm đầu tiên công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2013 đến năm 2016 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2017 đến 2025;
 - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành.
- Miễn tiền thuê đất trong 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (từ năm 2012 đến năm 2026);
- Miễn thuế hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	290.804.000	28.052.000
Tiền gửi ngân hàng	2.912.887.205	3.612.039.766
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	131.320.175.728	113.469.862.881
Cộng	134.523.866.933	117.109.954.647

6. - Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi dự thu	418.432.036	408.994.592
Phải thu khác	5.034.257.400	5.034.257.400
Cộng	5.452.689.436	5.443.251.992

7. Hàng tồn kho

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.252.897.321	32.278.552.383
Công cụ, dụng cụ	3.725.246.893	15.065.874.451
Cộng	47.978.144.214	47.344.426.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Trong tổng giá trị hàng tồn kho cuối kỳ có bao gồm giá trị của các vật tư, thiết bị dự phòng và vật tư thu hồi thuộc các gói thầu 82, 83, 84 với tổng giá trị là 46.360.052.656 đồng.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí chờ phân bổ	130.212.065	-
Chi phí lãi vay trả trước	-	14.900.000.000
Cộng	130.212.065	14.900.000.000

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế nhà thầu	224.316.271	-
Cộng	224.316.271	-

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	399.262.596	600.028.482
Cộng	399.262.596	600.028.482

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.789.765.321.082	1.492.301.017.455	5.953.360.421	333.018.969	49.295.454	3.288.402.013.381
Tăng trong kỳ	-	338.934.000	-	-	-	338.934.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.789.765.321.082	1.492.639.951.455	5.953.360.421	333.018.969	49.295.454	3.288.740.947.381
Khấu hao						
Số đầu năm	102.145.972.452	157.390.628.543	2.960.477.836	256.002.225	9.037.490	262.762.118.546
Khấu hao trong kỳ	31.126.565.580	44.811.592.094	316.124.406	11.746.446	4.929.540	76.270.958.066
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	133.272.538.032	202.202.220.637	3.276.602.242	267.748.671	13.967.030	339.033.076.612
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.687.619.348.630	1.334.910.388.912	2.992.882.585	77.016.744	40.257.964	3.025.639.894.835
Số cuối kỳ	1.656.492.783.050	1.290.437.730.818	2.676.758.179	65.270.298	35.328.424	2.949.707.870.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 407.216.441 đồng.

Giá trị còn lại đến ngày 30/06/2014 của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là 2.940.355.007.369 đồng.

(@) Nhà máy thủy điện A Lưới đã hoàn thành và vận hành thương mại trong năm 2012 (hiện tại dự án đang trong giai đoạn quyết toán giá trị công trình). Nguyên giá của công trình trên được phản ánh theo giá tạm tính theo Quyết định tạm phê duyệt giá trị tài sản cố định Nhà máy Thủy điện A Lưới số 411/QĐ-EVNCHP-HĐQT ngày 17/12/2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty là 3.273.954.000.000 đồng và đã trích khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2014 là 75.646.885.896 đồng, lũy kế khấu hao đến ngày 30/06/2014 là 333.598.992.631 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	45.000.000	-	45.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	45.000.000	-	45.000.000
Khấu hao			
Số đầu năm	45.000.000	-	45.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	45.000.000	-	45.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 45.000.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thủy điện Đăk Đring 2	4.256.335.259	4.256.335.259
Thủy điện Sơn Hà	13.614.000	13.614.000
Dự án CDM A Lưới	430.115.909	430.115.909
Cộng	4.700.065.168	4.700.065.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	17.018.555.136	8.526.268.555
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	449.678.369	531.009.797
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp An Đôn (i)	1.251.903.669	1.273.182.483
Cộng	18.720.137.174	10.330.460.835

(i) Là chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng từ ngày 14/7/2005 đến 21/9/2043 (39 năm) với diện tích 4.000 m² để xây dựng Văn phòng làm việc theo Hợp đồng số 44/HĐ-TLĐ ngày 14/07/2005 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung và Công ty TNHH Massda Land.

15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	188.480.000.000	140.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế	168.480.000.000	120.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Sài Gòn	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	188.480.000.000	140.000.000.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	191.931.503	4.718.892.525
Thuế thu nhập cá nhân	4.755.977	185.886.070
Thuế tài nguyên	1.004.713.038	2.303.941.525
Các loại thuế khác	-	651.202.160
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	15.738.157.410	12.313.487.310
Cộng	16.939.557.928	20.173.409.590

17. Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Trích trước chi phí công trình NM thủy điện A Lưới (ii)	132.641.425.730	146.967.860.563
Cộng	132.641.425.730	146.967.860.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(ii) Công ty đang trích trước chi phí xây dựng của công trình Nhà máy Thủy điện A Lưới theo Tờ trình số 1535/EVN/CHP ngày 13/12/2013 của Tổng Giám đốc Công ty về việc quyết toán vốn và kế hoạch thanh toán tiền giữ lại cho các nhà thầu thi công dự án Nhà máy thủy điện A Lưới và Quyết định số 411/QĐ-EVNCHP-HĐQT ngày 17/12/2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty về việc Tam phê duyệt giá trị Tài sản cố định Nhà máy Thủy điện A Lưới. Theo đó, Công ty đã lập Bảng tính xác định tổng mức đầu tư theo các hợp đồng xây lắp đã ký và tiến độ hợp đồng đến thời điểm hiện nay và tiến hành trích trước theo Quyết định phê duyệt. Toàn bộ tài sản cố định thuộc Nhà máy Thủy điện A Lưới đã được Công ty trích khấu hao trong kỳ theo quy định, số liệu trích trước này sẽ được các nhà thầu xuất hóa đơn tài chính cho Công ty sau khi giá trị quyết toán công trình được duyệt.

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	23.543.100	25.578.070
Lãi vay phải trả	12.938.281.322	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.170.170.651	50.323.378.381
- Tiền bảo hiểm bồi thường	4.792.071.376	5.074.082.300
- Cổ tức phải trả	9.930.279.400	44.805.780.500
- Phải trả khác	447.819.875	443.515.581
Cộng	28.131.995.073	50.348.956.451

19. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	1.496.743.490.334	1.615.223.490.334
+ Ngân hàng Phát triển V.Nam -CN Thừa Thiên Huế (*)	1.179.743.490.334	1.288.223.490.334
+ Ngân hàng NN & PTNT -CN Sài Gòn (**)	317.000.000.000	327.000.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	1.496.743.490.334	1.615.223.490.334

(*) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thừa Thiên Huế theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 06/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 15 tháng 9 năm 2008 để đầu tư Dự án thủy điện A Lưới. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.656.091.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (25/12/2008), lãi suất của Hợp đồng được phân chia theo từng hạng mục của công trình với các mức lãi suất: 6,9%/năm, 8,4%/năm và 11,4%/năm và sẽ được điều chỉnh theo lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 1600-LAV-200800752 ngày 30 tháng 9 năm 2008 để thực hiện đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí mặt bằng và các chi phí khác có liên quan đến việc đầu tư Dự án thủy điện A Lưới tại Tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đó, tổng hạn mức vay: 367.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng 2,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	1.200.000.000.000	(265.296.519)	-	-	(6.956.706.071)
Tăng trong năm	-	-	11.900.813.629	5.950.406.814	125.964.842.356
Giảm trong năm	-	-	-	-	82.516.505.213
Số dư tại 31/12/2013	<u>1.200.000.000.000</u>	<u>(265.296.519)</u>	<u>11.900.813.629</u>	<u>5.950.406.814</u>	<u>36.491.631.072</u>
Số dư tại 01/01/2014	1.200.000.000.000	(265.296.519)	11.900.813.629	5.950.406.814	36.491.631.072
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	10.906.414.120
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	36.000.000.000
Số dư tại 30/06/2014	<u>1.200.000.000.000</u>	<u>(265.296.519)</u>	<u>11.900.813.629</u>	<u>5.950.406.814</u>	<u>11.398.045.192</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	275.635.050.000	275.635.050.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	275.635.050.000	275.635.050.000
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	107.121.000.000	107.121.000.000
Tổng Công ty Phát điện 1	62.618.000.000	62.618.000.000
Các cổ đông khác	478.990.900.000	478.990.900.000
Cộng	<u>1.200.000.000.000</u>	<u>1.200.000.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	120.000.000	120.000.000
- Cổ phiếu thường	120.000.000	120.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	120.000.000	120.000.000
- Cổ phiếu thường	120.000.000	120.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	36.491.631.072	(6.956.706.071)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.906.414.120	125.964.842.356
Phân phối lợi nhuận	36.000.000.000	82.516.505.213
Phân phối lợi nhuận năm trước	36.000.000.000	-
- Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Chia cổ tức cho các cổ đông	36.000.000.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	82.516.505.213
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	5.950.406.814
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	11.900.813.629
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	4.165.284.770
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	500.000.000
- Chia cổ tức cho các cổ đông	-	60.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.398.045.192	36.491.631.072

Công ty thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQ-EVNCHP-ĐHCĐ ngày 14/03/2014

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 của Công ty số 01/2014/NQ-EVNCHP-ĐHCĐ ngày 14/03/2014 đã thông qua kế hoạch chia cổ tức năm 2013 bằng tiền theo tỷ lệ 8%/vốn điều lệ tương ứng 96.000.000.000 đồng. Theo đó, sau khi cổ tức đã tạm ứng trong năm 2013 là 5%, tương ứng 60.000.000.000 đồng, Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức còn lại là 3%, tương ứng 36.000.000.000 đồng kể từ ngày 24/04/2014.

21. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	198.249.058.309	141.625.748.452
Cộng	198.249.058.309	141.625.748.452

22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	102.095.498.333	76.542.501.818
Cộng	102.095.498.333	76.542.501.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.451.244.285	6.236.858.052
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	64.037	-
Cộng	5.451.308.322	6.236.858.052

24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	85.594.566.689	98.391.316.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	245.788.442
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	734
Cộng	85.594.566.689	98.637.105.472

25. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá trị bảo hiểm bồi thường	4.087.076.235	-
Phạt thi công chậm tiến độ	1.771.228.692	-
Bán hồ sơ mời thầu	20.000.000	-
Thu nhập từ bán thanh lý vật tư thu hồi	639.289.287	357.159.226
Thu nhập khác	223.143	-
Cộng	6.517.817.357	357.159.226

26. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	357.159.226
Chi phí hoạt động bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	-	21.200.000
Cộng	-	378.359.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.906.414.120	(36.477.317.950)
- Lợi nhuận của hoạt động SXKD chính	10.906.414.120	(36.456.117.950)
- Lợi nhuận của hoạt động khác	-	(21.200.000)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	275.935.963	276.000.734
Điều chỉnh tăng	276.000.000	276.000.734
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	276.000.000	276.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	734
Điều chỉnh giảm (Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện)	64.037	-
Tổng thu nhập chịu thuế	11.182.350.083	(36.201.317.216)
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD chính	11.182.350.083	(36.180.117.216)
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động khác	-	(21.200.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.118.235.008	-
Thuế TNDN được miễn theo ưu đãi đầu tư	1.118.235.008	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.906.414.120	(36.477.317.950)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.906.414.120	(36.477.317.950)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	10.906.414.120	(36.477.317.950)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	120.000.000	120.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	91	(304)

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.816.442.071	-
Chi phí nhân công	11.218.117.288	8.868.100.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.270.958.066	63.009.319.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.903.652.204	2.959.101.135
Chi phí khác bằng tiền	20.508.033.550	10.845.097.917
Cộng	113.717.203.179	85.681.618.982

001
 CÔNG TY
 THỦY ĐIỆN
 MIỀN TRUNG
 (S)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nhiên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Với đặc thù sản xuất điện năng tại Việt Nam, khách hàng duy nhất của công ty là Công ty Mua bán điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Hiện nay Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang khó khăn về vốn nên chậm thanh toán tiền điện; Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty dự báo thời gian chậm thanh toán tiền điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam sẽ không kéo dài.

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Huế, Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT – Chi nhánh Sài Gòn, Ngân hàng TMCP An Bình Đà Nẵng và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng). Hơn nữa, các khoản tiền gửi tại các ngân hàng hiện nay đều được bảo hiểm.

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận

307C
IGT
H.F.
KẾ
C
P.Đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	188.480.000.000	1.496.743.490.334	1.685.223.490.334
Phải trả người bán	146.013.752.313	-	146.013.752.313
Chi phí phải trả	132.641.425.730	-	132.641.425.730
Phải trả khác	23.316.380.597	-	23.316.380.597
Cộng	490.451.558.640	1.496.743.490.334	1.987.195.048.974

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	140.000.000.000	1.615.223.490.334	1.755.223.490.334
Phải trả người bán	176.286.809.659	-	176.286.809.659
Chi phí phải trả	146.967.860.563	-	146.967.860.563
Phải trả khác	45.249.296.081	-	45.249.296.081
Cộng	508.503.966.303	1.615.223.490.334	2.123.727.456.637

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	134.523.866.933	-	134.523.866.933
Phải thu khách hàng	70.474.688.664	-	70.474.688.664
Phải thu khác	418.432.036	-	418.432.036
Cộng	205.416.987.633	-	205.416.987.633

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	117.109.954.647	-	117.109.954.647
Phải thu khách hàng	179.670.224.113	-	179.670.224.113
Phải thu khác	408.994.592	-	408.994.592
Cộng	297.189.173.352	-	297.189.173.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phát điện 1	Cổ đông sáng lập
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông sáng lập
Tổng công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông sáng lập
Tổng công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	Cổ đông sáng lập
Công ty mua bán điện	Đơn vị phụ thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan: Các giao dịch trọng yếu phát sinh với các bên liên quan trong năm

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu bán điện		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	198.249.058.309	141.625.748.452

c. Số dư với các bên có liên quan

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu khách hàng		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	70.322.204.097	179.517.739.546

d. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	637.371.708	509.946.602
Thù lao của Hội đồng quản trị	240.000.000	240.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

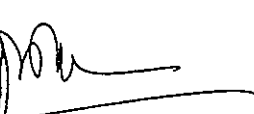
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

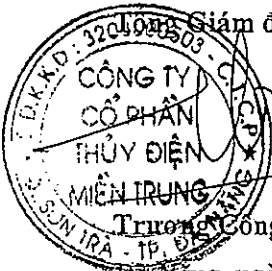
33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

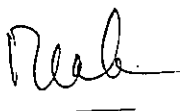
34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013. Các số liệu này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Giám đốc

Trương Công Giới
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2014

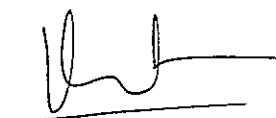


Kế toán trưởng



Huỳnh Mai

Người lập biểu



Nguyễn Thế Nhật